

Nguyễn Văn Quyền - Uyển Uyển - Nguyễn Hương Ly

• ÔN HÈ •

TIẾNG VIỆT

4

Dành cho học sinh lớp 4 lên lớp 5



- ✓ Hệ thống kiến thức năm học lớp 4
- ✓ Ôn tập chuyên đề từ cơ bản đến nâng cao
- ✓ Đáp án chi tiết
- ✓ Đề khảo sát đầu năm học



Lời nói đầu

Nhằm giúp các em học sinh, các bậc phụ huynh cũng như các thầy cô có tài liệu tham khảo để dạy tốt – học tốt trong dịp hè này, chúng tôi đã biên soạn cuốn “**Ôn hè Tiếng Việt 4** (dành cho học sinh lớp 4 lên lớp 5)”. Cuốn sách này sẽ gồm 3 phần:

- Kiến thức trọng tâm: tổng hợp đầy đủ kiến thức Tiếng Việt quan trọng mà các em học sinh cần nhớ trong năm học lớp 4.
- Bài tập: bài tập bao gồm các dạng bài tập từ cơ bản đến nâng cao, được chia nhiều dạng bài khác nhau giúp học sinh luyện tập tốt và linh hoạt hơn.
- Đề khảo sát đầu năm: gồm các đề kiểm tra phục vụ cho kì kiểm tra khảo sát đầu năm học lớp 5, giúp con chuẩn bị cho những kì thi khi bắt đầu vào năm học mới.

Thông qua các bài tập như vậy, giáo viên có thể đánh giá năng lực học sinh cũng như các bậc phụ huynh có thể giúp con mình ôn tập lại toàn bộ kiến thức. Bản thân các em học sinh nâng cao năng lực và quan trọng hơn cả là tạo tâm thế vững vàng, tự tin trước năm học mới. Trong quá trình biên soạn, khó tránh khỏi những sơ xuất, các tác giả rất mong nhận được ý kiến đóng góp từ các em học sinh, các bậc phụ huynh và các thầy cô giáo để cuốn sách có thể hoàn thiện hơn trong những lần tái bản tiếp theo.

Xin chân thành cảm ơn!

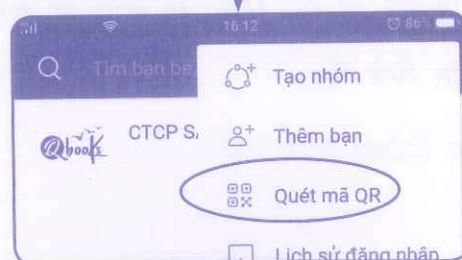
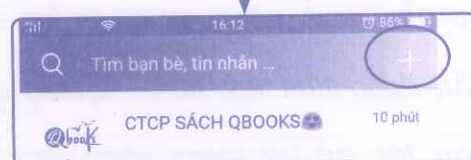
Các tác giả!

MỤC LỤC

HỆ THỐNG KIẾN THỨC TRỌNG TÂM – TIẾNG VIỆT LỚP 4	3
DẠNG 1: CẤU TẠO TỪ	17
DẠNG 2: TỪ LOẠI	21
DẠNG 3: DẤU CÂU	25
DẠNG 4: CẤU TẠO CÂU.....	29
DẠNG 5: TRẠNG NGỮ	35
DẠNG 6: MỞ RỘNG VỐN TỪ	41
DẠNG 7: TẬP LÀM VĂN	52
ĐỀ KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG ĐẦU NĂM – SỐ 1	57
ĐỀ KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG ĐẦU NĂM – SỐ 2	60
ĐỀ KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG ĐẦU NĂM – SỐ 3	64



Quét mã QR ở mỗi dạng để truy cập đáp án.



HỆ THỐNG KIẾN THỨC TRỌNG TÂM TIẾNG VIỆT LỚP 4

I. CẤU TẠO CỦA TIẾNG

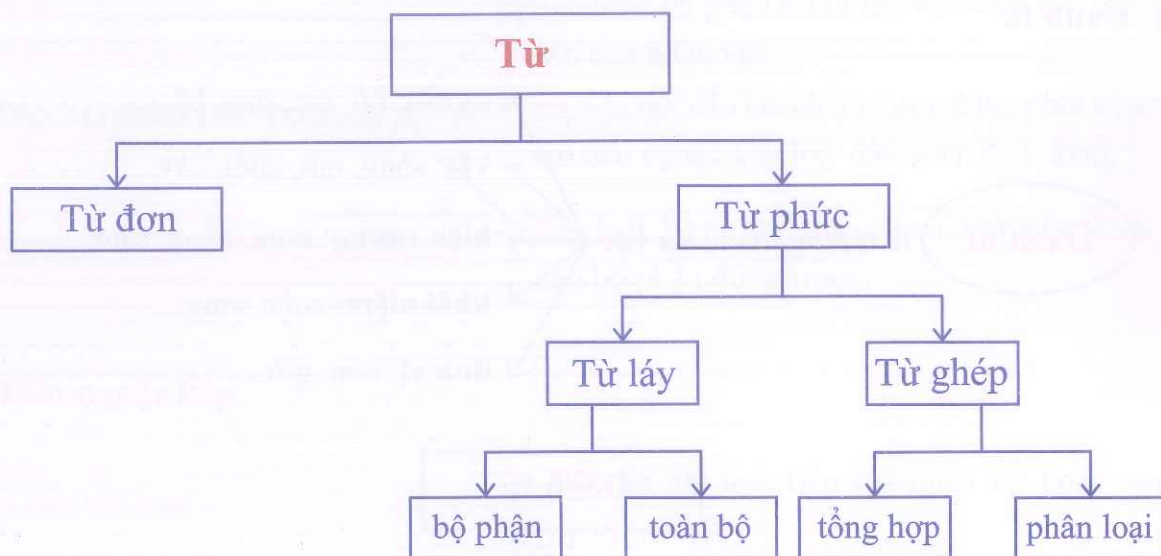
Tiếng gồm có 3 bộ phận: Âm đầu, vần và thanh.

Tiếng	Âm đầu	Vần	Thanh
học	h	oc	nặng

Có tiếng **không** có âm đầu Tiếng nào cũng **phải** có vần và thanh

→ Tiếng cấu tạo nên từ

II. TỪ



→ Từ dùng để tạo nên câu

1. Từ đơn

Từ chỉ gồm 1 tiếng gọi là từ đơn.

Ví dụ: học, trường, bút, cây,...

2. Từ phức

Từ gồm hai hay nhiều tiếng gọi là từ phức.

Ví dụ: thông minh, tài năng, giúp đỡ,...

3. Từ ghép

Từ ghép được tạo từ các tiếng có nghĩa ghép lại với nhau.

Ví dụ: tình thương, thương mến,...

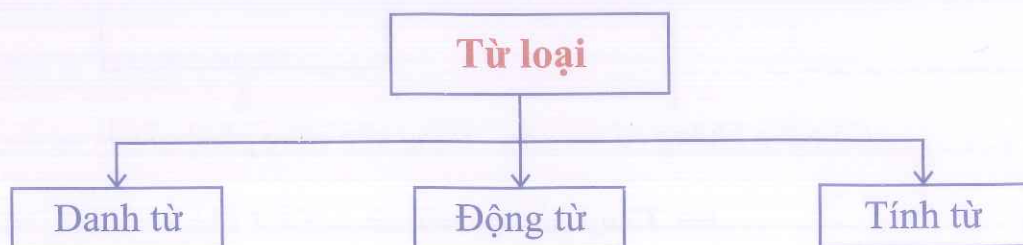
4. Từ láy

Từ láy là từ phối hợp những tiếng có âm đầu hay vần (hoặc cả âm đầu và vần) giống nhau.

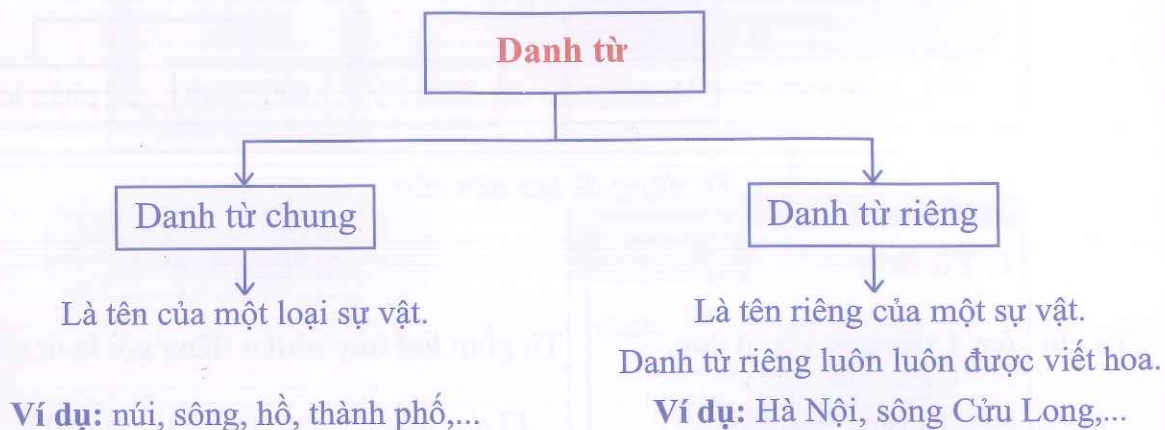
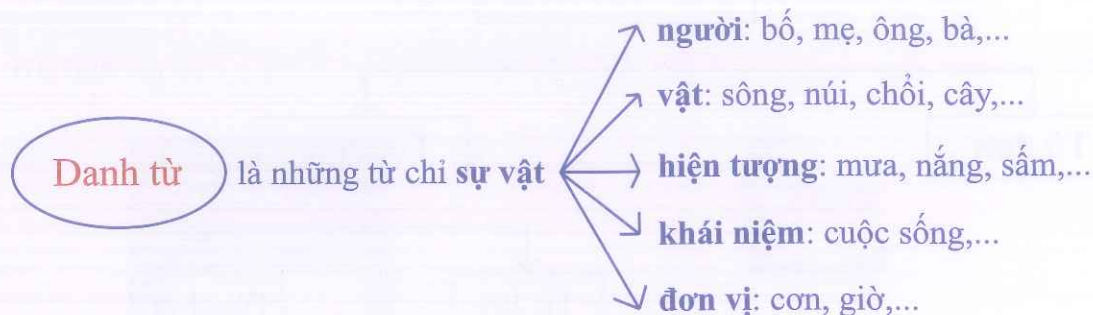
Ví dụ: sẵn sóc, khéo léo, luôn luôn,...

→ Đây là hai cách chính để tạo nên từ phức.

III. TỪ LOẠI



1. Danh từ



2. Động từ

Động từ là những từ chỉ hoạt động, trạng thái của sự vật.

Ví dụ: quét (nhà), lau (sàn), học (bài), nghe, nhớ, chơi, bay, đổ (rác),...

3. Tính từ

Tính từ là những từ miêu tả đặc điểm hoặc tính chất của sự vật, hoạt động, trạng thái

Ví dụ: ngoan ngoãn, xinh đẹp, vàng, đỏ, xanh, nho nhỏ, to lớn, nhăn nheo, bé xíu,...

IV. DẤU CÂU

1. Dấu hai chấm

Dấu hai chấm có 2 tác dụng

Báo hiệu bộ phận đứng sau nó là lời nói trực tiếp của nhân vật.

→ Khi đó, dấu hai chấm được dùng phối hợp với dấu ngoặc kép hay dấu gạch đầu dòng.

Báo hiệu bộ phận đứng sau nó là lời giải thích cho bộ phận đứng trước.

2. Dấu ngoặc kép

Dấu ngoặc kép có 2 tác dụng

Dẫn lời nói trực tiếp của nhân vật hoặc của người nào đó.

→ Nếu lời nói trực tiếp là một câu trọn vẹn hay một đoạn văn thì trước dấu ngoặc kép phải thêm dấu hai chấm.

Đánh dấu những từ ngữ được dùng với ý nghĩa đặc biệt.

3. Dấu gạch ngang

Dấu gạch ngang có 3 tác dụng

Đánh dấu chỗ bắt đầu lời nói của nhân vật trong đối thoại.

Đánh dấu phần chú thích.

Đánh dấu các ý trong một đoạn liệt kê.

V. Cấu tạo câu (Câu đơn)

1. Câu kể

a) Định nghĩa về câu kể:

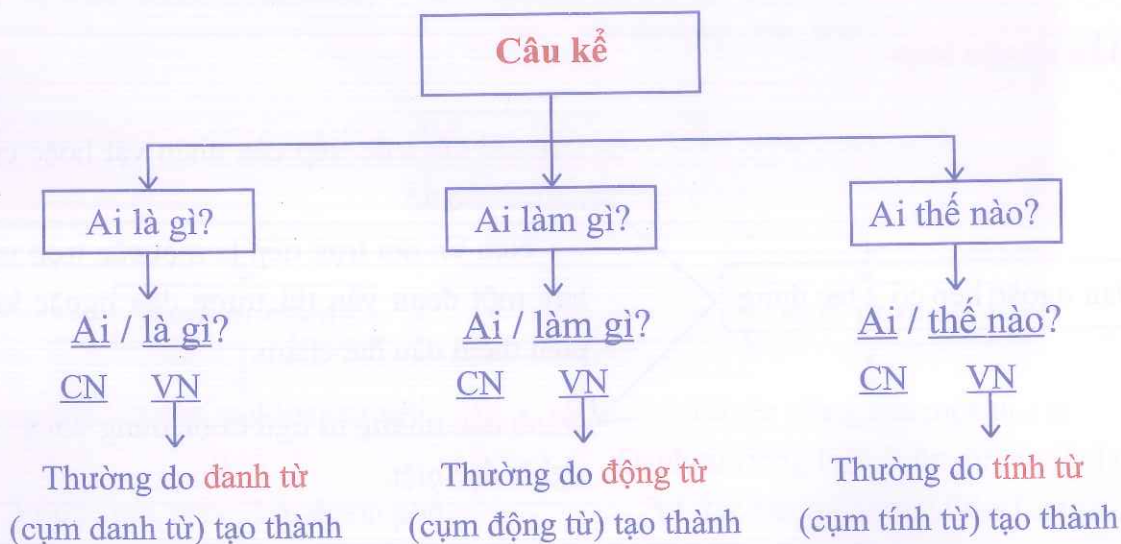
Câu kể (câu trần thuật) dùng để

Kể, tả hoặc giới thiệu về sự vật, sự việc.

Nói lên ý kiến hoặc tâm tư, tình cảm của mỗi người.

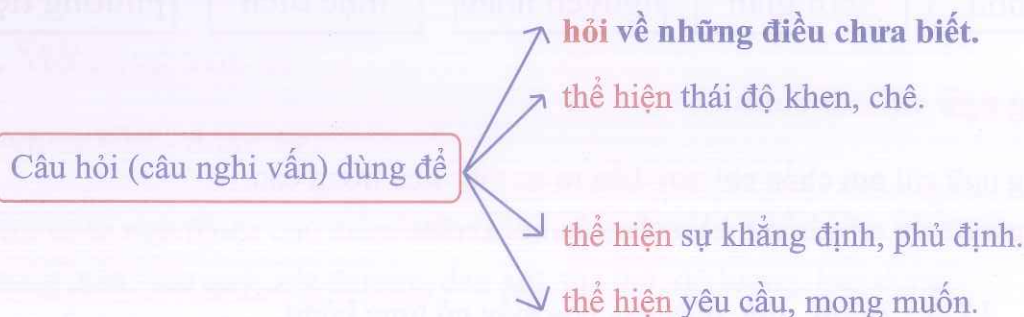
→ Cuối câu kể thường có **dấu chấm**.

b) Phân loại câu kể:



- Chủ ngữ trong các câu kể **Ai là gì?; Ai làm gì?; Ai thế nào?** đều chỉ sự vật (người, con vật hay đồ vật, cây cối được nhân hóa).
- Bộ phận CN (chủ ngữ) trả lời cho câu hỏi **Ai (cái gì, con gì)?**
- CN (chủ ngữ) thường do **danh từ** (cụm danh từ tạo thành).

2. Câu hỏi



- Câu hỏi thường để **hỏi về những điều chưa biết**. Phần lớn câu hỏi là để hỏi người khác, nhưng cũng có những câu để tự hỏi mình.
- Câu hỏi thường có các **từ nghi vấn** (ai, gì, nào, sao, không,...).
- Khi viết, cuối câu hỏi có dấu chấm hỏi (?)

Ví dụ: Tại sao hôm nay em không đi học?

3. Câu cảm

Câu cảm (câu cảm thán) dùng để **bộc lộ cảm xúc** của người nói.
(vui mừng, thán phục, đau xót, ngạc nhiên,...)

- Trong câu cảm thường có các từ ngữ: ôi, chao, chà, trời, quá, lắm, thật,...
- Khi viết, cuối câu cảm thường có dấu chấm than (!).

Ví dụ: Ôi, cô giáo giảng bài hay quá!

4. Câu khiến

Câu khiến (câu cầu khiến) dùng để **nêu yêu cầu, đề nghị, mong muốn,...** của người nói, người viết với người khác.

- Khi viết, cuối câu khiến có dấu chấm than (!) hoặc dấu chấm (.).

Ví dụ: Hãy gọi người hàng hành vào cho ta!

VI. Trạng ngữ



1. Trạng ngữ chỉ nơi chốn

→ Trạng ngữ chỉ nơi chốn chỉ **nơi diễn ra sự việc** nêu trong câu.

→ Trạng ngữ chỉ nơi chốn trả lời cho câu hỏi **Ở đâu?**

Ví dụ: Trước nhà, mấy cây hoa giấy nở tung bừng.

TN

2. Trạng ngữ chỉ thời gian

→ Trạng ngữ chỉ thời gian xác định thời gian diễn ra sự việc nêu trong câu.

→ Trạng ngữ chỉ thời gian trả lời cho câu hỏi **Bao giờ? Khi nào? Mấy giờ?...**

Ví dụ: Sáng nay, gió lạnh đã tràn về.

TN

3. Trạng ngữ chỉ nguyên nhân

→ Trạng ngữ chỉ nguyên nhân để giải thích nguyên nhân của sự việc nêu trong câu.

→ Trạng ngữ chỉ nguyên nhân trả lời cho câu hỏi **Vì sao? Nhờ đâu? Tại đâu?...**

Ví dụ: Vì mãi chơi, em quên không làm bài tập về nhà.

TN

4. Trạng ngữ chỉ mục đích

→ Trạng ngữ chỉ mục đích để nói lên mục đích tiến hành của sự việc nêu trong câu.

→ Trạng ngữ chỉ mục đích trả lời cho câu hỏi **Để làm gì? Nhằm mục đích gì?...**

Ví dụ: Vì tổ quốc, thiếu niên sẵn sàng!

TN

5. Trạng ngữ chỉ phương tiện

- Trạng ngữ chỉ phương tiện thường mở đầu bằng các từ **bằng, với**.
- Trạng ngữ chỉ phương tiện trả lời cho câu hỏi **Bằng cái gì? Với cái gì?...**

Ví dụ: Bằng chiếc xe máy mới, mẹ luôn đi làm đúng giờ.

TN

VII. Mở rộng vốn từ

1. Nhân hậu - đoàn kết

- Một số từ ngữ thuộc chủ điểm nhân hậu: lòng nhân ái, lòng vị tha, tình thân ái, tình thương mến, yêu quý, xót thương, đau xót, tha thứ, độ lượng, bao dung.
- Một số từ ngữ thuộc chủ điểm đoàn kết: cứu giúp, cứu trợ, ủng hộ, hỗ trợ, bênh vực, bảo vệ, che chở.
- Tiếng nhân có nghĩa là người: nhân dân, công nhân, nhân loại, nhân tài.
- Tiếng nhân có nghĩa là lòng thương người: nhân hậu, nhân ái, nhân đức, nhân từ.

2. Trung thực

- Một số từ cùng nghĩa với từ “trung thực”: thẳng thắn, ngay thẳng, chân thật, thành thật, thật lòng.
- Một số từ trái nghĩa với từ “trung thực”: dối trá, gian dối, lừa bịp, lừa lọc, bịp bợm
- Trung có nghĩa là “ở giữa”: trung tâm, trung bình, trung thu,...
- Trung có nghĩa là “một lòng một dạ”: trung thành, trung thực, trung nghĩa, trung hậu, trung kiên,...
- Một số câu thành ngữ, tục ngữ nói về tính trung thực:
 - + Thẳng như ruột ngựa.
 - + Giấy rách phải giữ lấy lề.

3. Tự trọng

- Tự trọng có nghĩa là coi trọng và giữ gìn phẩm giá của mình.
- Một số từ có chứa tiếng tự - chỉ phẩm chất tốt đẹp của con người: tự trọng, tự tin, tự lập, tự chủ, tự lực.
- Một số từ có chứa tiếng tự - chỉ tính xấu của con người: tự kiêu, tự phụ, tự mãn, tự cao,...

- Một số thành ngữ nói về tính tự trọng:
 - + Cây ngay không sợ chết đứng.
 - + Đói cho sạch, rách cho thơm.

4. Ước mơ

- Một số từ thuộc chủ điểm ước mơ: ước muốn, mong ước, ước vọng, mơ ước, mơ mộng, ...
- Một số thành ngữ liên quan tới chủ điểm ước mơ:
 - + Cầu được ước thấy.
 - + Ước sao được vậy.
 - + Ước của trái mùa.
 - + Đứng núi này trông núi nọ.

5. Ý chí - nghị lực

- “Chí” có nghĩa là rất, hết sức (biểu thị mức độ cao nhất): chí phải, chí lí, chí thân, chí tình, chí công.
- “Chí” có nghĩa là ý muốn bền bỉ theo đuổi một mục đích tốt đẹp: ý chí, chí hướng, quyết chí.
- “Nghị lực”: Sức mạnh tinh thần làm cho con người kiên quyết trong hành động, không lùi bước trước mọi khó khăn.

6. Đồ chơi - trò chơi

- Trò chơi rèn luyện sức mạnh: kéo co, đấu vật,...
- Trò chơi rèn luyện sự khéo léo: nhảy dây, lò cò, đá cầu,...
- Trò chơi rèn luyện trí tuệ: cờ tướng, xếp hình, ô ăn quan,...
- Một số thành ngữ, tục ngữ có liên quan:
 - + Chơi với lửa.
 - + Ở chọn nơi, chơi chọn bạn.
 - + Chơi dao có ngày đứt tay.

7. Tài năng

- “Tài” có nghĩa là “có khả năng hơn người bình thường”: tài giỏi, tài nghệ, tài ba, tài đức, tài năng, tài hoa.
- “Tài” có nghĩa là “tiền của”: tài nguyên, tài trợ, tài sản.
- Một số câu tục ngữ có nghĩa ca ngợi tài trí của con người:
 - + Người ta là hoa đất.
 - + Nước lã mà vã nên hồ/ Tay không mà nổi cơ đồ mới ngoan.

8. Sức khỏe

- Những hoạt động có lợi cho sức khỏe: tập luyện, ăn uống điều độ, ngủ đủ giấc, đi bộ,...
- Những đặc điểm của một cơ thể khỏe mạnh: vạm vỡ, nhanh nhẹn, dẻo dai, săn chắc, lực lưỡng, rắn rỏi, cường tráng,...
- Một số môn thể thao: cầu lông, bóng đá, bơi lội, đi bộ, đạp xe,...

9. Cái đẹp

- Vẻ đẹp của con người:
 - + Vẻ đẹp bên ngoài của con người: xinh đẹp, xinh tươi, xinh xắn, rực rỡ, yểu điệu, thướt tha, xinh xinh, lộng lẫy,...
 - + Vẻ đẹp nội tâm của con người: thủy mị, dịu dàng, hiền dịu, lịch sự, tế nhị, nét na, ngay thẳng, bộc trực, dũng cảm,...
- Vẻ đẹp của thiên nhiên: huy hoàng, tráng lệ, diễm lệ, mỹ lệ, hùng vĩ, kì vĩ, hùng tráng, hoành tráng,...
- Một số câu tục ngữ nói về nét đẹp bên trong và phẩm chất bên ngoài của con người:
 - + Cái nét đánh chết cái đẹp.
 - + Đẹp người đẹp nét.
 - + Người thanh tiếng nói cũng thanh/ Chuông kêu khế đánh bên thành cũng kêu.
 - + Tốt gỗ hơn tốt nước sơn.

10. Dũng cảm

- Từ cùng nghĩa với từ “dũng cảm”: dũng cảm, gan dạ, anh hùng, anh dũng, can đảm, can trường, gan góc, gan lì, bạo gan, quả cảm.

11. Lạc quan - yêu đời

- Lạc có nghĩa là “vui mừng”: lạc quan, lạc thú.
- Lạc có nghĩa là “rớt lại, sai”: lạc hậu, lạc điệu, lạc đề.
- Quan có nghĩa là “quan lại”: quan quân.
- Quan có nghĩa là “nhìn, xem”: quan sát
- Quan có nghĩa là “liên hệ, gắn bó”: quan hệ, quan tâm.
- Một số câu tục ngữ có liên quan:
 - + Sông có khúc, người có lúc.
 - + Kiến tha lâu cũng đầy tổ.

VIII. Tập làm văn

1. Kể chuyện đã nghe, đã đọc

Trong giấc mơ, em được một bà tiên cho ba điều ước, em đã thực hiện cả ba điều ước đó. Hãy kể lại câu chuyện theo trình tự thời gian.

Gợi ý:

a) Mở bài:

- Giới thiệu địa điểm, thời gian em mơ gặp bà tiên (Tại nhà em, trong giấc ngủ, em mơ thấy bà tiên...)

- Bà tiên đã nói với em điều gì? (Bà tiên cho em ba điều ước và chỉ có ba điều ước mà thôi.)

b) Thân bài:

- Em ước điều thứ nhất là gì? Điều ước có hiệu nghiệm hay không? (Ví dụ: Em ước mọi người trong gia đình em khỏe mạnh...)

- Em ước điều thứ hai là gì? Điều ước có hiệu nghiệm hay không? (Ví dụ: Em ước mẹ em có một chiếc túi mới để đi làm...)

- Em ước điều thứ ba là gì? Điều ước có hiệu nghiệm hay không? (Ví dụ: Em ước năm nay em đạt danh hiệu học sinh giỏi...)

- Khi ba điều ước đều hiệu nghiệm thì như thế nào? (Ví dụ: Cả nhà em đang rất vui vẻ)

c) Kết bài:

- Cảm nghĩ của em khi tỉnh giấc. (Em tiếc vì đó đang là một giấc mơ đẹp.)

2. Miêu tả đồ chơi (Mẫu: Búp bê đồ chơi)

Gợi ý:

a) **Mở bài:** Giới thiệu về món đồ chơi của em.

- Đó là thứ đồ chơi gì?
- Em có đồ chơi đó trong hoàn cảnh nào?

b) **Thân bài:** (Tả bạn búp bê đồ chơi của em)

- Tả bao quát: Tên của búp bê, búp bê có kích thước như thế nào?
- Tả chi tiết từng bộ phận của món đồ chơi: Búp bê có đôi mắt đen láy. Bộ tóc vàng óng cài nơ xinh xinh. Hai bím tóc, làn tóc mái, khuôn mặt trái xoan. Búp bê mặc bộ váy hoa viền đủ màu sắc sỡ. Môi đỏ như son, cái miệng nhỏ nhắn hình trái tim. Những ngón tay thon thon búp măng. Chân đi hài óng ánh hạt cườm.

- Em chơi với nó như thế nào?
- Em làm gì để bảo quản đồ chơi được mới và bền?

c) **Kết bài:** Nêu tình cảm của em với bạn búp bê đó.

3. Miêu tả đồ vật (Mẫu: chiếc bàn học)

Gợi ý:

a) **Mở bài:** Giới thiệu chiếc bàn học ở nhà của em.

- Chiếc bàn học được mua khi nào? Ai mua chiếc bàn học đó cho em?
- Bàn được đặt ở đâu? Cảm xúc của em khi nhìn thấy chiếc bàn đó như thế nào?

b) **Thân bài:** Tả bao quát và chi tiết về chiếc bàn:

- Tả bao quát: Bàn đi liền (hoặc tách rời) với ghế, hình dạng của bàn (vuông vức), chiều dài, chiều rộng của bàn.

- Tả chi tiết:

- + Mặt bàn: nhẵn bóng, mịn, màu vàng đồng, có rãnh ở góc phải.
- + Ngăn bàn: ở bên dưới bàn, được chia đôi theo chiều dài của bàn.
- + Bàn được nối với ghế bằng những thanh inox sáng màu.
- + Tác dụng: Bàn rất chắc chắn nên giúp em ngồi học thoải mái, dễ chịu.

c) **Kết bài:**

- Tình cảm của em dành cho chiếc bàn học đó?
- Em đã sắp xếp đồ đạc, sách vở và chăm sóc bàn học như thế nào để thể hiện tình cảm của mình?

4. Miêu tả cây che bóng mát (Mẫu: Cây bàng)

Gợi ý:

a) Mở bài: Giới thiệu về cây bàng.

b) Thân bài:

- Tả bao quát:

+ Dáng cây to, cao, tán cây rộng. Cây bàng như một cụ già lom khom.

+ Cây bàng cao khoảng bao nhiêu?

- Tả chi tiết:

+ Cây bàng già nua, cao lêu nghêu, rễ ăn nổi trên mặt đất.

+ Thân cây: lớn, màu nâu, xù xì, thô ráp, nhiều mắt.

+ Cành cây: chĩa ngang và rất nhiều nhánh, tán lá phân ra từng tầng rất đẹp.

+ Lá bàng: lớn hơn bàn tay, mặt trên xanh đậm, mặt dưới xanh nhạt, hiện rõ những đường gân. Lá bàng mọc thành từng chùm. Tán cây toả rộng cho bóng mát.

+ Hoa bàng: hình ngôi sao, nhỏ li ti, màu trắng ngà, thơm dịu.

+ Trái bàng: hình thoi, màu xanh, lúc chín màu vàng, có vị ngọt béo.

- Kỷ niệm của em với cây bàng:

+ Chim chóc thường làm tổ trên tán lá.

+ Góc bàng là nơi tránh nắng, vui chơi của chúng em

c) Kết bài: Nêu tình cảm, cảm xúc của em với cây bàng.

5. Miêu tả con vật nuôi (Mẫu: chú chó con)

Gợi ý:

a) Mở bài: Giới thiệu chú chó nhà em nuôi hoặc ở nhà khác. (Nuôi từ lúc nào, do ai cho?)

b) Thân bài:

- Tả bao quát:

+ Chú chó đó có tên là gì? Chú chó ấy thuộc giống chó gì? (Chó Nhật, Béc-giê,...)

+ Hình dáng chú như thế nào? Chiều cao của chú khoảng bao nhiêu? Lông màu gì?

- Tả chi tiết: Tả các bộ phận của chú chó, chọn tả đặc điểm nổi bật nhất.

+ Đầu (to, có hình gì?), trán rộng, cái miệng (dài hay ngắn).

+ Mắt: đen ươn ướt (hoặc nâu, sáng long lanh). Tai: vểnh hay cúp?

+ Cái mũi: đen, ươn ướt, đánh mùi rất thính nhạy. Bốn chân của chú thế nào?

- Thói quen, hoạt động của chú chó: Canh giữ nhà, phơi nắng, lăn ở bãi cỏ rộng....

- Kỷ niệm, cách chăm sóc của em với chú chó ấy.

c) Kết bài: Nêu tình cảm, cảm xúc của em với chú chó ấy.

6. Miêu tả cây hoa (Mẫu: hoa mai)

Gợi ý:

a) **Mở bài:** Giới thiệu loài hoa định tả: cây hoa mai.

b) **Thân bài:**

- Tả bao quát:

+ Cây mai của nhà em nhỏ nhắn, được trồng độc lập ở một góc vườn quang đãng, sáng sủa.

- Tả chi tiết:

+ Thân cây: Cây cao tầm nửa mét, uốn lượn, lớp vỏ cây xù xì, màu nâu.

+ Lá cây: Lá mai nhiều, mọc phủ kín tán, mỗi chiếc lá to cỡ hai ngón tay, thuôn dài, sờ vào có cảm giác hơi nhám. Gân lá hình mạng, mà trái đều khắp mặt lá.

+ Hoa mai: Hoa mai, chỉ có một màu vàng tươi, với 5 cánh hoa mỏng manh. Bên trong là nhị hoa có màu vàng đậm hơn tí.

+ Hoa mai không có hương thơm, hay có mà em chẳng ngửi thấy, thế nhưng mai vẫn thu hút ong bướm về quây quần tụ hội khắp sân, nhìn thật vui mắt.

- Công dụng, ý nghĩa: Hoa mai thường được ưa chuộng để trưng trong dịp tết, với ý nghĩa là mang đến sự an khang thịnh vượng, may mắn cho gia đình.

c) **Kết bài:** Nêu tình cảm, cảm nghĩ của em về cây hoa mai.

7. Miêu tả động vật biển (Mẫu: cá heo)

Gợi ý:

a) **Mở bài:** Giới thiệu về con vật định tả.

- Cá heo là loài động vật nổi tiếng thông minh.

- Em nhìn thấy nó từ bao giờ? Qua đâu (Rạp xiếc, tranh, ảnh, ti vi...)?

+ Cá heo là loài vật được rất nhiều người yêu quý.

+ Nó được mệnh danh là bạn của con người.

b) **Thân bài:**

- Tả ngoại hình:

+ Toàn thân chúng trơn bóng như bôi mỡ, không có vảy và mang như cá vì chúng là động vật có vú và nuôi con bằng sữa mẹ.

+ Cả thân cá heo rất dài và tròn ung ục.

+ Chúng có hai bên vây cứng khỏe như hai cánh tay quạt nước.

+ Chú cá heo có những cái vây nom xinh xinh như những cái tay đang vẫy vẫy.

- + Đầu cá heo thuôn dài, có mõm nhọn nhô về phía trước.
- + Đôi mắt to, tròn, sáng.
- Tả hoạt động của chúng:
 - + Có thể tàng những quả bóng nhựa trên mõm.
 - + Những người không may chơi với giữa biển thường được chúng cứu và kéo vào bờ.

c) Kết bài:

- Nêu tình cảm, cảm xúc của em với chú cá heo.
- Nêu cách bảo vệ loài sinh vật biển này.

8. Miêu tả động vật hoang dã (Mẫu: sư tử)

Gợi ý:

a) Mở bài: Giới thiệu con sư tử mà em được gặp trong sở thú.

b) Thân bài:

- Tả hình dáng:
 - + Em nhớ lần đầu tiên đặt chân vào sở thú em đã có ấn tượng ngay với chuồng sư tử, cái chuồng to nhất và đặt cách xa các con vật khác.
 - + Con sư tử khoác lên mình bộ áo màu vàng nâu đầy sang trọng, oai phong.
 - + Cái đuôi dài lúc nào cũng ngoe nguẩy bên này bên kia.
 - + Đầu sư tử to, tròn với hai cái tai vểnh lên ẩn nấp sau cái bờm ngạo nghễ. Cái bờm vàng óng, mượt luôn được sư tử chăm chút và nó toát lên sự dũng mãnh.
 - + Đôi mắt sư tử sâu hoắm, luôn ánh lên những cái nhìn sắc nhọn như đe dọa đối phương.
 - + Cái miệng sư tử to, rộng, với hai cái răng nanh trắng sắc nhọn giúp sư tử xử lý con mồi một cách dễ dàng.
- Tả hoạt động:
 - + Những người huấn luyện mang nước và thức ăn vào cho nó. Những miếng thịt lợn, thịt bò đỏ hồng được sư tử gặm lấy, nhai rất ngon lành...

c) Kết bài: Nêu tình cảm, cảm xúc của em với chú sư tử đó.

a) Một người ăn xin già lốm khộm đứng ngay trước mặt tôi.

b) Đôi mắt ông lão đỏ đốm và giàn giụa nước mắt.

[illegible][illegible]

a) Nước Việt Nam xanh muôn ngàn cây lá khác nhau. Cây nào cũng đẹp, cây nào cũng quý. Nhưng thân thuộc nhất vẫn là tre nứa. Tre Đồng Nai, nứa Việt Bắc, tre ngút ngàn Điện Biên Phủ.

b) Mùa xuân mong ước đã đến. Đầu tiên, từ trong vườn, mùi hoa hồng, hoa huệ sức nức bốc lên.

c) Mưa mùa xuân xôn xao, phơi phới,... Những hạt mưa bé nhỏ, mềm mại, rơi mà như nhảy nhót.

Mùa xuân đã đến. Những buổi chiều hừng âm, từng đàn chim én từ dãy núi đằng xa bay tới, lượn vòng trên những bến đò, đuổi nhau xập xoè quanh những mái nhà cao thấp. Những ngày mưa phùn, người ta thấy trên những bãi sỏi dài nổi lên ở giữa sông, những con giang, con sếu cao gần bằng người, theo nhau lững thững bước thấp thoáng trong bụi mưa trắng xoá...

Từ láy	Từ ghép

Bài 8. Em hãy gạch 1 gạch dưới từ ghép, gạch 2 gạch dưới từ láy trong các câu sau:

- a) Chú chuồn chuồn nước tung cánh bay vọt lên. Cái bóng chú nhỏ xíu lướt nhanh trên mặt hồ. Mặt hồ trải rộng mênh mông và lặng sóng.
- b) Ngoài đường, tiếng mưa rơi lộp độp, tiếng chân người chạy lép nhép.
- c) Hằng năm, vào mùa xuân, tiết trời ấm áp, đồng bào Ê đê lại tung bừng mở hội đua voi.

Bài 9. Từ mỗi tiếng dưới đây, hãy tạo ra từ ghép, từ láy:

Nhỏ, lạnh, vui.

Từ	Từ láy	Từ ghép
nhỏ		
lạnh		
vui		

Bài 10. Các từ in đậm dưới đây là từ láy hay từ ghép? Vì sao?

- a) **Nhân dân** ghi nhớ công ơn Chữ Đồng Tử, lập đền thờ ở nhiều nơi bên sông Hồng. Cũng từ đó hàng năm, suốt mấy tháng mùa xuân, cả một vùng bờ **bãi** sông Hồng lại **nô** **nức** làm lễ, mở hội để tưởng nhớ ông.

Chú chuồn chuồn nước mới đẹp làm sao! Màu vàng trên lưng chú lấp lánh. Bốn cái cánh mỏng như giấy bóng. Cái đầu tròn và hai con mắt long lanh như thủy tinh.

a) Quê hương là con diều biếc
Tuổi thơ con thả trên đồng
Quê hương là con đò nhỏ
Êm đêm khuya nước ven sông.

b) Bà đắp thành lập trại
 Chống áp bức cường quyền
 Nghe lời bà kêu gọi
 Cả nước ta vùng lên.

Ngay thêm lãg, mười tám cây vạn tuế tượng trưng cho một đoàn quân danh dự đứng trang nghiêm.

niềm vui, nỗi buồn, cái đẹp, sự đau khổ

[illegible]

a. trông em	b. tưới rau	c. nấu cơm
d. quét nhà	e. học bài	g. làm bài tập
h. xem truyện	i. gấp quần áo	k. đá cầu

xanh biếc, chắc chắn, tròn xoe, lỏng lẻo, mềm nhũn, xám xịt, vàng hoe, đen kịt,
 cao lớn, mệnh mông, trong suốt, chót vót, tí xíu, kiên cường, thật thà.

[illegible][illegible]

b) Phân loại các danh từ tìm được thành hai nhóm: danh từ chung, danh từ riêng:

[illegible]

c) Đặt câu ghép với một trong các tính từ đã tìm được:

[illegible]

Bài 10. Cho đoạn thơ sau:

Mặt trời rúc bụi tre
Buổi chiều về nghe mát
Bò ra sông uống nước
Thấy bóng mình, ngỡ ai
Bò chào: - “Kìa anh bạn!
Lại gặp anh ở đây!”

a) Em hãy tìm các danh từ có trong khổ thơ trên. Đặt câu có chủ ngữ là một trong các danh từ vừa tìm được.

[illegible][illegible]

b) Em hãy tìm các động từ có trong khổ thơ trên. Đặt câu có 1 động từ em vừa tìm được.

Danh từ:

[illegible]

Đặt câu:

[illegible]

Bài 11. Điền các tính từ thích hợp vào chỗ trống:

a) Những ngôi sao  trên bầu trời đêm rộng lớn.

[illegible]

b) Con gió  thổi qua khu vườn rồi đem vào căn phòng một mùi hương man mát.

c) Chú chó  đang giúp cô chủ của mình trông giữ bầy gà phía trước sân.

A blank grid for drawing a picture, consisting of 10 columns and 4 rows of squares.

Bài 12. Em hãy xác định từ loại có trong khổ thơ sau:

Bút chì xanh đỏ
Em gọt hai đầu
Em thử hai màu
Xanh tươi, đỏ thắm.

Em vẽ làng xóm
Tre xanh, lúa xanh
Sông máng lượn quanh
Một dòng xanh mát.

Danh từ	Động từ	Tính từ

a) Ông Hòn Rằm cười và bảo:

b) Nhà trường phát phần thưởng cho: Học sinh giỏi trong năm học 2020 - 2021.

d) Bất giác, em lại nhớ đến: Ba người thợ nhẽ nhại mò hôi mà vui vẻ bên tiếng bễ thổi “phì phào”.

[illegible]

Thỏ nghĩ ngợi, rồi nó quyết định sang đề nghị với rùa Bác rùa ơi, tôi nghĩ chúng ta nên chạy thi với nhau để xem trong khu rừng này ai là người chạy nhanh nhất Rùa đồng ý ngay.

Tác dụng của dấu hai chấm:

[illegible]

Bài 3. Trong từng trường hợp dưới đây, dấu hai chấm có tác dụng gì?

- a) Chó Sói choàng dây tóm được Sóc, định ăn thịt. Sóc bèn van xin:

- Xin ông thả cháu ra.

- b)** Chim sơn ca tự hỏi: “Tại sao mình không đem tiếng hát của mình đến cho mọi người trong khu rừng nghe nhỉ?”

Bài 4. Em hãy sử dụng dấu hai chấm để viết lại các câu sau:

- a) Trên sân khấu có rất nhiều loại nhạc cụ để chuẩn bị cho buổi biểu diễn trống, kèn, đàn ghi-ta và cả cây sáo trúc.

A large grid of graph paper with a dashed horizontal line across the middle and a dashed vertical line on the left side, creating a header area.

- b)** Vừa đi làm về đến cửa, mẹ đã hỏi tôi hôm nay buổi biểu diễn văn nghệ của lớp con tốt chứ?

[illegible]

Bài 5. Em hãy cho biết tác dụng của dấu ngoặc kép trong đoạn văn sau:

Thầy hiệu trưởng vui vẻ mời em vào phòng. Ngồi đối diện với thầy, cô bé nói một cách chậm rãi, ngọt ngào, ra vẻ người lớn: “Thưa thầy, sau này lớn lên, em muốn làm nghề dạy học. Em sẽ dạy học ở trường này”.

- a) Hôm nay là thứ mấy
- b) Hôm nay là Chủ nhật
- c) Bạn thấy thời tiết hôm nay thế nào
- d) Hôm nay là một ngày đẹp trời

Bài 10. Dấu gạch ngang không có tác dụng nào sau đây? (Chọn nhiều đáp án)

- A.** Dùng để đánh dấu chỗ bắt đầu lời nói của nhân vật trong đối thoại.
- B.** Dùng để bắt đầu các ý trong một đoạn liệt kê.
- C.** Dùng để đánh dấu phần chú thích.
- D.** Dùng để hỏi hay cảm thán.
- E.** Dùng để trích dẫn nguyên văn lời nói của một ai đó.

Bài 11. Nối các câu văn chứa dấu gạch ngang với tác dụng tương ứng:

Một bữa Pa-xcan đi đâu về khuya, thấy bố mình - một viên chức tài chính - vẫn cặm cụi trước bàn làm việc.	Chú thích bố của Pa-xcan làm nghề gì.
“Những dãy tính cộng hàng ngàn con số, một công việc buồn tẻ làm sao!” - Pa-xcan nghĩ thầm.	Chỗ bắt đầu lời nói của nhân vật trong đối thoại và chú thích.
- Con hi vọng món quà nhỏ này có thể làm bố bớt nhức đầu vì những con tính - Pa-xcan nói.	Chú thích đây là lời nói của nhân vật.

Bài 12. Dấu gạch ngang trong câu nào có tác dụng báo hiệu lời nói của nhân vật?

Hùng nói:

- (1) - Sáng mai em sẽ làm ạ.
(2) - Tốt lắm, thầy biết em nhất định sẽ làm! (3) - Thầy khế nói với Hùng.

[illegible]

Bài 3. Cho khổ thơ sau:

Ruộng rẫy là chiến trường

Cuộc cày là vũ khí

Nhà nông là chiến sĩ

Hậu phương thi đua với tiền phương.

- a) Trong các câu trên, câu nào là câu kể Ai - là gì?.
- b) Xác định CN, VN câu vừa tìm được.

A large grid of graph paper with a solid blue border and a dashed blue grid pattern. The grid is composed of 20 columns and 10 rows of squares. The border is a solid blue line, and the internal grid lines are dashed blue.

Bài 4. Cho đoạn văn sau:

Ngoài giờ học, chúng tôi tha thẩn bên bờ sông bắt bướm (1). Những con bướm đủ hình dáng, đủ màu sắc (2). Con xanh biếc pha đen như nhung (3). Con vàng sẫm, nhiều hình mặt nguyệt, ven cánh có răng cưa (4). Con bướm quạ to bằng hai bàn tay người lớn, màu nâu xỉn (5). Bướm trắng bay theo đàn liú ríu như hoa nắng (6).

- a) Tìm câu kể Ai - thế nào? trong đoạn văn sau:
b) Xác định CN, VN những câu vừa tìm được.

Bài 5. Cho đoạn văn sau:

Đêm trăng - Biển yên tĩnh. Tàu chúng tôi buông neo trong vùng biển Trường Sa. Một số chiến sĩ thả câu. Một số khác quây quần trên boong sau ca hát, thổi sáo. Bỗng biển có tiếng động mạnh. Cá heo gọi nhau quây quần đến quanh tàu như để chia vui.

- a) Gạch chân dưới câu kể Ai - làm gì? trong đoạn văn.
- b) Xác định CN, VN những câu vừa tìm được.

Bài 6. Em hãy điền dấu câu phù hợp vào ô trống cho mỗi câu sau:

- a) Cậu làm thế nào mà mua được sách và dụng cụ thí nghiệm thế ☐
- b) Từ nhỏ, Xi-ôn-cốp-xki đã ước mơ được bay lên bầu trời ☐
- c) Các vì sao không phải để tôn thờ mà để chinh phục ☐
- d) Tại sao các vì sao không phải để tôn thờ mà để chinh phục ☐

Bài 7. Thế nào là câu hỏi (câu nghi vấn)?

- A.** Là câu có từ để hỏi, có dấu chấm than, dùng để cảm thán, bộc lộ cảm xúc.
B. Là câu có từ để hỏi, có dấu chấm hỏi dùng và để hỏi về những điều chưa biết.
C. Là câu có từ “không”, “sao”.

Bài 8. Đây là dấu hiệu nhận biết câu hỏi?

- A.** Có từ nghi vấn (ai, gì, nào, sao, thế nào...) và dấu chấm hỏi ở cuối câu.
- B.** Có các từ nghi vấn (ai, gì, nào, sao, thế nào, bao nhiêu, bấy nhiêu,...).
- C.** Có dấu chấm than hoặc dấu chấm hỏi ở cuối câu.
- D.** Khi viết, có dấu chấm hỏi ở cuối câu.

Bài 12. Chuyển câu kể sau thành câu khiến:

Câu kê: Lan tưới rau.

Câu khiến:

Câu kể: Nam đi học.

Câu khiến:

Bài 13. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống để thể hiện đặc điểm câu khiến:

đầu, giọng điệu, cuối, động từ

a) Thêm từ hãy, đừng, chớ, nên, phải,... vào trước

b) Thêm từ lên, đi, thôi, nào,... vào

 câu.

[illegible][illegible]

Bài 14. Câu cảm dùng để làm gì?

- A.** Bộc lộ những hiểu biết, tri thức của người nói.
- B.** Bộc lộ những thắc mắc, nghi vấn của người nói.
- C.** Bộc lộ ý định của người nói.
- D.** Bộc lộ cảm xúc của người nói.

Bài 15. Trong câu cảm, thường có những từ ngữ nào?

- A.** À, ư, nhĩ, nhé, hả, hử,...
- B.** Bao nhiêu, bấy nhiêu, làm sao, thế nào,...
- C.** Ôi, chao, chà, trời, quá, lắm, thật,...

Bài 16. Câu nào dưới đây là câu cảm?

- A.** Con mèo có bộ lông rất đẹp.
- B.** Cho tớ vuốt bộ lông con mèo này một tí nhé!
- C.** Hân ơi, lại đây mà xem bộ lông của con mèo này!
- D.** Chà, con mèo có bộ lông mới đẹp làm sao!

Bài 17. Câu nào dưới đây là câu cảm?

- A. Trời hôm nay rét à?
- B. Ôi chao, trời rét ời là rét!
- C. Sao trời rét thế?
- D. Trời rét.

Bài 18. Chuyển câu kể sau thành câu cảm:

Câu: Con mèo này bắt chuột giỏi.

[illegible]

Câu cảm:

Câu: Mẹ khéo tay.

[illegible]

Câu cảm:

Bài 19. Những câu cảm sau bộc lộ cảm xúc gì?

Ồi, bạn Nam đến kìa!
Ồ, bạn Nam thông minh quá!
Trời, thật là kinh khủng!

thần phục
kinh ngạc
mừng rỡ

Bài 20. Đặt câu cảm cho tình huống sau:

Cô giáo ra một bài toán khó, cả lớp chỉ có mỗi một bạn làm được. Hãy đặt câu cảm để bày tỏ sự thán phục.

[illegible]

trong các câu sau:

hương ổi đã lan tỏa dậy khắp.
đàn cá tung tăng bơi lội.
đàn chim tung cánh bay lượn.
muôn hoa đang đua nhau khoe sắc.

u:

ng nhựa, từ khắp n

[illegible]

Bài 5. Ghép các trạng ngữ với những câu phù hợp:

Mùa xuân
Mùa hạ
Mùa thu
Mùa đông

cảnh bàng khắng khiu, trời trời.
lá bàng đỏ ối, rơi rụng.
cảnh bàng khắng khiu, trời trời.
cây bàng ra hoa, tán bàng rợp mát cả góc sân.

Bài 6. Để xác định thời gian diễn ra sự việc nêu trong câu, ta có thể thêm vào câu trạng ngữ kiểu gì?

- A. Trạng ngữ chỉ thời gian. B. Trạng ngữ chỉ nơi chốn.
C. Trạng ngữ chỉ nguyên nhân. D. Trạng ngữ chỉ mục đích.

Bài 7. Gạch chân dưới trạng ngữ chỉ nguyên nhân có trong các câu sau:

- a) Nhờ lạc quan, yêu đời, Bác vẫn sống ung dung trong mọi hoàn cảnh.
b) Vì gặp nhiều khó khăn, bạn Lan phải nghỉ học.
c) Tại vì không nghe lời mẹ, Cún con đã lạc đường.

Bài 8. Loại trạng ngữ có trong câu sau bổ sung ý nghĩa gì cho câu?

Vì vắng tiếng cười, vương quốc nọ buồn chán kinh khủng.

- A. Giải thích nguyên nhân của sự việc.
B. Nêu ra mục đích diễn ra của sự việc.
C. Xác định địa điểm diễn ra sự việc trong câu.
D. Xác định thời gian diễn ra sự việc trong câu.

Bài 9. Trạng ngữ chỉ nguyên nhân trả lời cho những câu hỏi nào?

- A. Bao giờ? Khi nào? Máy giờ?
B. Ở đâu? Nơi nào?
C. Vì sao? Nhờ đâu? Tại đâu?

Bài 10. Tìm và gạch chân dưới trạng ngữ chỉ nguyên nhân trong các câu sau:

- a) Vì gặp nhiều khó khăn, bạn Lan phải nghỉ học.
- b) Vì lười học, bạn Nam bị điểm kém.
- c) Tại vì không nghe lời mẹ, Cún con đã lạc đường.
- d) Khi mùa xuân đến, chim chóc, vạn vật như bừng tỉnh.
- e) Trên cành cây, chim hót líu lo.

Bài 11. Nối các câu hỏi cho phần trạng ngữ với những ví dụ tương ứng:

Trạng ngữ chỉ thời gian
Trạng ngữ chỉ nơi chốn
Trạng ngữ chỉ nguyên nhân
Trạng ngữ chỉ mục đích

Vì mãi chơi, tôi đã lỡ buổi học
Ở trường, tôi học rất vui.
Để lớp học sạch sẽ, các bạn học sinh phân công nhau trực nhật lớp.
Hôm nay, tôi đi học.

Bài 12. Thêm trạng ngữ chỉ nguyên nhân để câu hoàn chỉnh:

Chăm học, tuổi già, gia đình, trời mưa

- a) Vì

, mái tóc bà bạc trắng.
- b) Vì

, đường trở nên lầy lội.
- c) Vì

, bác Lê phải lao động quần quật cả ngày.
- d) Vì

, bạn Lan đã được cô giáo khen.

Bài 13. Thêm trạng ngữ chỉ mục đích thích hợp cho mỗi câu sau:

ruộng không ngập nước, có sức khỏe tốt, nhà cửa sạch sẽ, đạt kết quả cao

[illegible]

b) Để , chúng em quyết tâm học tập và rèn luyện thật tốt.

c) Để , chúng phải năng tập thể dục.

[illegible]

Bài 14. Gạch chân dưới trang ngữ chỉ phương tiện có trong các câu sau:

- a) Bằng thái độ lạnh lùng, cụ già đã dạy cho tên phát xít một bài học sâu cay.
- b) Với niềm tin vào một truyền thuyết, Xa-da-cô đã lặng lẽ gấp những con sếu trong những ngày cuối cùng của đời mình.
- c) Bằng một giọng thân tình, thầy khuyên chúng em gắng học bài, làm bài đầy đủ.
- d) Với óc quan sát tinh tế và đôi bàn tay khéo léo, người họa sĩ dân gian đã sáng tạo nên những bức tranh làng Hồ nổi tiếng.

Bài 15. Câu nào dưới đây chứa trạng ngữ chỉ phương tiện?

- A. Bằng chiếc xe đạp, em vượt quãng đường 15 ki-lô-mét để đến trường.
- B. Vì trời vắng mây, những chòm sao như tỏa sáng lấp lánh hơn.
- C. Trên cây, những chùm quả sai lúc lỉu.
- D. Để học tốt hơn, em phải khiêm tốn và nỗ lực học hỏi hơn nữa.
- E. Hôm qua, em vừa được điểm mười.

Bài 16. Em hãy gạch chân dưới các trạng ngữ trong các câu sau và cho biết trạng ngữ đó chỉ gì?

- a) Bằng chiếc bút này, em luyện cho nét chữ đẹp lên mỗi ngày.

[illegible]

b) Ngày xưa ngày xưa, có cô Tấm hiền thảo phải ở với mẹ con dì ghẻ xấu xa.

c) Trên bầu trời, những đám mây mùa thu lững lờ trôi.

d) Vì lười học, bạn Nam điểm kém và bị cô phê bình.

e) Để có kết quả học tập tốt, các em học sinh phải chăm chỉ và nỗ lực hơn nữa.

[illegible]

Bài 17. Gạch chân dưới trang ngữ có trong đoạn văn sau:

Những ngày đẹp trời, buổi sáng, bồ câu bay ra từng đàn. Sau một hồi lượn vòng trên không trung trong lành, chúng đậu xuống mặt đất rồi tha thẩn đi đi lại lại với cái đầu cứ lắc lư, lắc lư.

Vì sao bồ câu lắc lư đầu liên tục mà không bị hoa mắt, nhức đầu nhỉ? Thật ra, nếu quan sát kĩ, ta có thể thấy rằng bồ câu chẳng lắc lư chút nào cái đầu bé nhỏ của chúng.

Bài 18. Gạch chân dưới trạng ngữ có trong đoạn văn sau:

- Trước nhà, mấy cây bông giấy nở hoa tung bùng.
- Trời càng nắng gắt, hoa giấy càng bồng lên rực rỡ.
- Mùa xuân đến, hoa mai bắt đầu nở.
- Khi nở, cánh hoa xòe ra mịn màng như lụa.

Dạng 6: Mở rộng vốn từ



Bài 1a. Gạch chân dưới các từ thể hiện lòng nhân hậu, tình cảm yêu thương đồng loại:

lòng thương người, dối trá, đùm bọc, độc ác, bao dung, hận thù, sẻ chia.

Bài 1b. Gạch chân dưới các từ trái nghĩa với “nhân hậu” hoặc “yêu thương”:

độc ác, nhân ái, xấu xa, yêu thương, hận thù, bao dung, căm hờn.

Bài 1c. Gạch chân dưới các từ thể hiện tinh thần đùm bọc, giúp đỡ đồng loại:

cưu mang, thờ ơ, cứu trợ, lạnh lùng, san sẻ, vô cảm, che chở, hà hiếp, bảo vệ.

Bài 1d. Gạch chân dưới các từ chứa “nhân” có nghĩa là “người”:

nhân dân, nhân hậu, nhân ái, công nhân, nhân loại, nhân đức, nhân từ, nhân tài.

Bài 1e. Gạch chân dưới các từ chứa “nhân” có nghĩa là “lòng thương người”:

nhân dân, nhân hậu, nhân ái, công nhân, nhân loại, nhân đức, nhân từ, nhân tài.

Bài 1g. Câu tục ngữ “Ở hiền gặp lành” khuyên ta điều gì?

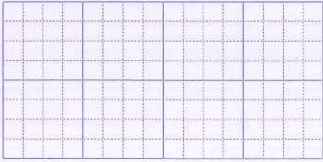
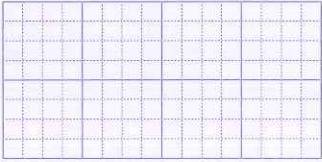
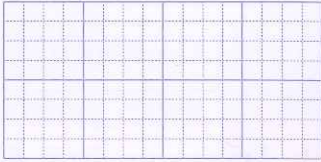
- A. Khuyên ta nên sống hiền lành, tốt bụng.
- B. Khuyên ta nên sống nhân hậu, thương người.
- C. Khuyên ta nên bao dung, yêu thương tất cả mọi người.
- D. Khuyên ta ăn ở hiền lành sẽ gặp điều tốt đẹp.

Bài 1h. Câu tục ngữ “Trâu buộc ghét trâu ăn” chê điều gì?

- A. Chê kẻ xấu bụng, ghen tị khi thấy người khác may mắn, hạnh phúc hơn mình.
- B. Chê kẻ lười biếng, không muốn lao động mà vẫn muốn có ăn.
- C. Chê kẻ luôn tìm cách hãm hại người khác.
- D. Chê kẻ tham ăn, thèm muốn có được những thứ người khác có.

Bài 3a. Phân loại các từ “ước mơ” sau thành ba nhóm:

*ước mơ cao cả; ước mơ chính đáng; ước mơ đẹp đẽ;
ước mơ nho nhỏ; ước mơ kì quặc; ước mơ đại dột.*

Đánh giá cao	Đánh giá không cao	Đánh giá thấp
		

Bài 3b. Nối các nội dung sau với thành ngữ tương ứng:

Đạt được điều mình mơ ước, mong muốn

Ước những điều trái với lẽ thường

Không bằng lòng với thứ mình có, mơ tưởng những thứ không phải là của mình

Cầu được ước thấy.

Ước của trái mùa.

Đứng núi này trông núi nọ.

Bài 3c. Nối các nội dung sau với thành ngữ tương ứng:

Mong muốn có một món đồ chơi, một quyển sách, que kem,..

Mong muốn thế giới hòa bình, không có chiến tranh.

Mong muốn không phải học mà điểm cao, không làm việc mà giàu có, người hầu kẻ hạ...

Ước mơ đẹp đẽ

Ước mơ bình thường

Ước mơ tầm thường

Bài 8a. Gạch chân dưới các từ thể hiện vẻ đẹp bên ngoài của con người:

đẹp trai, hiền hậu, xinh gái, gian xảo, trắng trẻo, xấu tính, nụ cười, đôi mắt, gầy guộc.

Bài 8b. Gạch chân dưới các từ thể hiện vẻ đẹp bên trong tâm hồn, tính cách của con người:

xinh đẹp, tốt bụng, béo tròn, hiền lành, đẹp trai,
thùy mị, khôi ngô, điềm đạm, trắng trẻo, cần thận.

Bài 8c. Gạch chân dưới những từ tả vẻ đẹp của thiên nhiên:

tươi đẹp, nét na, hùng vĩ, chân thành, trắng lợt, lịch sự, thơ mộng, khéo léo, kì vĩ

Bài 8d. Nhóm từ nào dưới đây có thể dùng để tả vẻ đẹp của cả thiên nhiên và con người:

- A. đẹp đẽ, thùy mị, lộng lẫy, tế nhị.
- B. đẹp đẽ, lộng lẫy, xinh tươi, rực rỡ.
- C. hùng vĩ, trắng lợt, thơ mộng, xanh tươi.
- D. thùy mị, nét na, chân thành, lịch sự.

Bài 8e. Từ nào dưới đây có thể điền vào được cả ba chỗ trống?

địu dàng, lộng lẫy, tươi tắn

- a) Vẻ đẹp

 của chị khiến mọi người trong bữa tiệc phải sửng sốt.
- b) Những đóa hồng nhung làm cho khu vườn trở nên

.
- c) Trong bộ xiêm y

 dòng sông dịu dàng nằm nghiêng mình dưới ánh trăng.

Bài 8g. Gạch chân dưới lỗi sai trong câu sau:

- a) Chàng hoàng tử xinh xắn khôi ngô bước tới và cầu hôn công chúa.
- b) Cô giáo rất lộng lẫy dịu dàng và tận tình dạy bảo học sinh.

Bài 9a. Gạch chân dưới những từ cùng nghĩa với từ đứng cảm:

gan dạ, thân thiết, hòa thuận, hiếu thảo, anh hùng, anh dũng, chăm chỉ, can đảm, can trường, tháo vát, gan góc, thông minh, gan lì, tận tụy, bao gan, quả cảm

Bài 9b. Phân loại các từ sau thành hai nhóm:

nữ du kích, người chiến sĩ, em bé liên lạc, nói lên sự thật, xông lên, chống lại cường quyền, cứu bạn hành động, tắm gương, trước kẻ thù.

Ví dụ:

- tinh thần dũng cảm; dũng cảm nhận khuyết điểm

Đứng trước từ dừng cảm	Đứng sau từ dừng cảm

Bài 9c. Ghép các từ sau với lời giải nghĩa thích hợp:

gan dạ
gan góc
gan lì

(chống chọi) kiên cường, không lùi bước
gan đến mức trơ ra, không còn biết sợ gì
không sợ nguy hiểm

Bài 9d. Chọn từ thích hợp điền vào các câu sau:

tự tin, dũng cảm

a)

phát biểu ý kiến trước lớp.

b)

xông vào dấp đám cháy.

Bài 10a. Những hoạt động nào được gọi là du lịch?

- A.** Đi học, tới trường mỗi ngày. **B.** Đi làm việc xa nhà.
C. Đi chơi xa để nghỉ ngơi, ngắm cảnh. **D.** Đi chơi ở công viên gần nhà.

Bài 10b. Từ nào không gần nghĩa với từ du lịch?

- A.** Du hành **B.** Du xuân
C. Du kích **D.** Du ngoạn

Bài 10c. Theo em, “thám hiểm” là gì?

- A.** Tìm hiểu về đời sống của nơi mình ở.
- B.** Đi chơi xa để xem phong cảnh.
- C.** Thăm dò, tìm hiểu những nơi xa lạ, khó khăn, có thể nguy hiểm.

Bài 10d. Dòng nào dưới đây nêu đúng nghĩa câu “Đi một ngày đàng, học một sàng khôn”?

- A.** Đi được nhiều nơi sẽ giúp mở rộng tầm hiểu biết, trưởng thành hơn.
- B.** Đi nhanh, về nhanh, an toàn, không gặp bất kì khó khăn, trở lực nào.
- C.** Phải chấp nhận thử thách, thất bại thì mới có ngày thành công.

Bài 10e. Phân loại những hoạt động sau thành hai nhóm:

Tìm hiểu cuộc sống của loài báo; Tham quan di tích lịch sử; Tìm hiểu tập tính loài cá voi dưới đáy biển; Trải nghiệm ở trong rừng rậm; Tham quan đền chùa; Nghe thuyết minh về danh nhân thế giới; Khám phá hang núi chưa có người đặt chân tới; Tắm biển; Thăm thú danh lam thắng cảnh

[illegible]

Bài 11a. Từ “lạc quan” có những nghĩa nào dưới đây?

- A. Suy nghĩ lung tung, lạc lối.
- B. Luôn tin tưởng vào tương lai tốt đẹp.
- C. Thường nói lan man, dài dòng.
- D. Có triển vọng tốt đẹp.

Bài 11b. Nhóm từ ngữ nào dưới đây thuộc chủ đề Lạc quan - Yêu đời?

- A. Đi lạc, lạc đà, lạc đề.
- B. Lạc hậu, lạc lõng.
- C. Lạc quan, lạc nghiệp.

Bài 11c. Xếp các từ có tiếng “lạc” sau thành hai nhóm:

lạc điệu, lạc đề, lạc hậu, lạc quan, lạc thú

“lạc” có nghĩa là “vui, mừng”	“lạc” có nghĩa là “rớt lại, sai”

Bài 11d. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

lạc quan, lạc lõng, lạc đề, lạc hậu

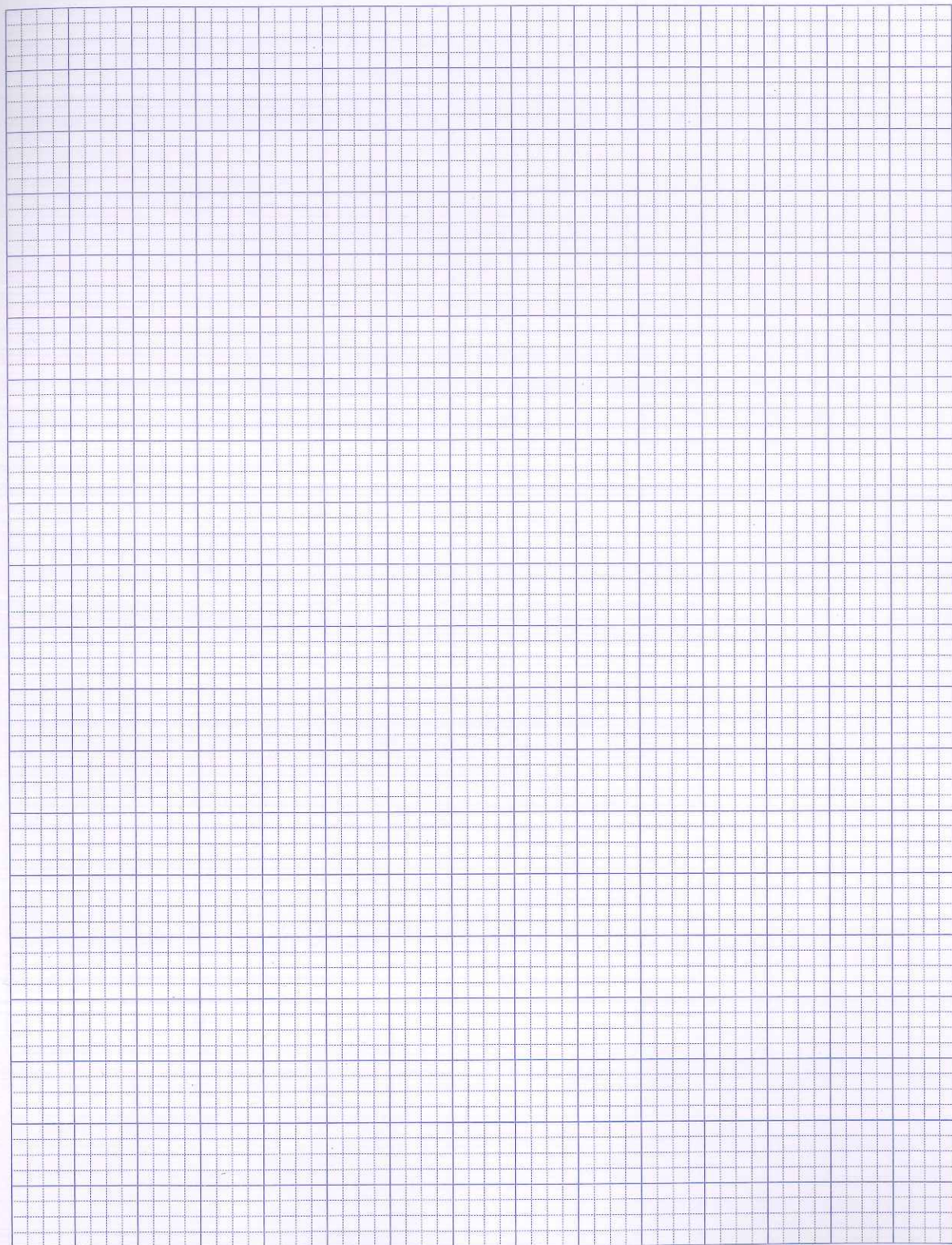
- a) Chị ấy luôn sống , yêu đời.
- b) Cậu bé đứng giữa chợ.
- c) Bài kiểm tra hôm nay của nó bị .
- d) Những quan điểm sẽ khiến đất nước chậm phát triển.



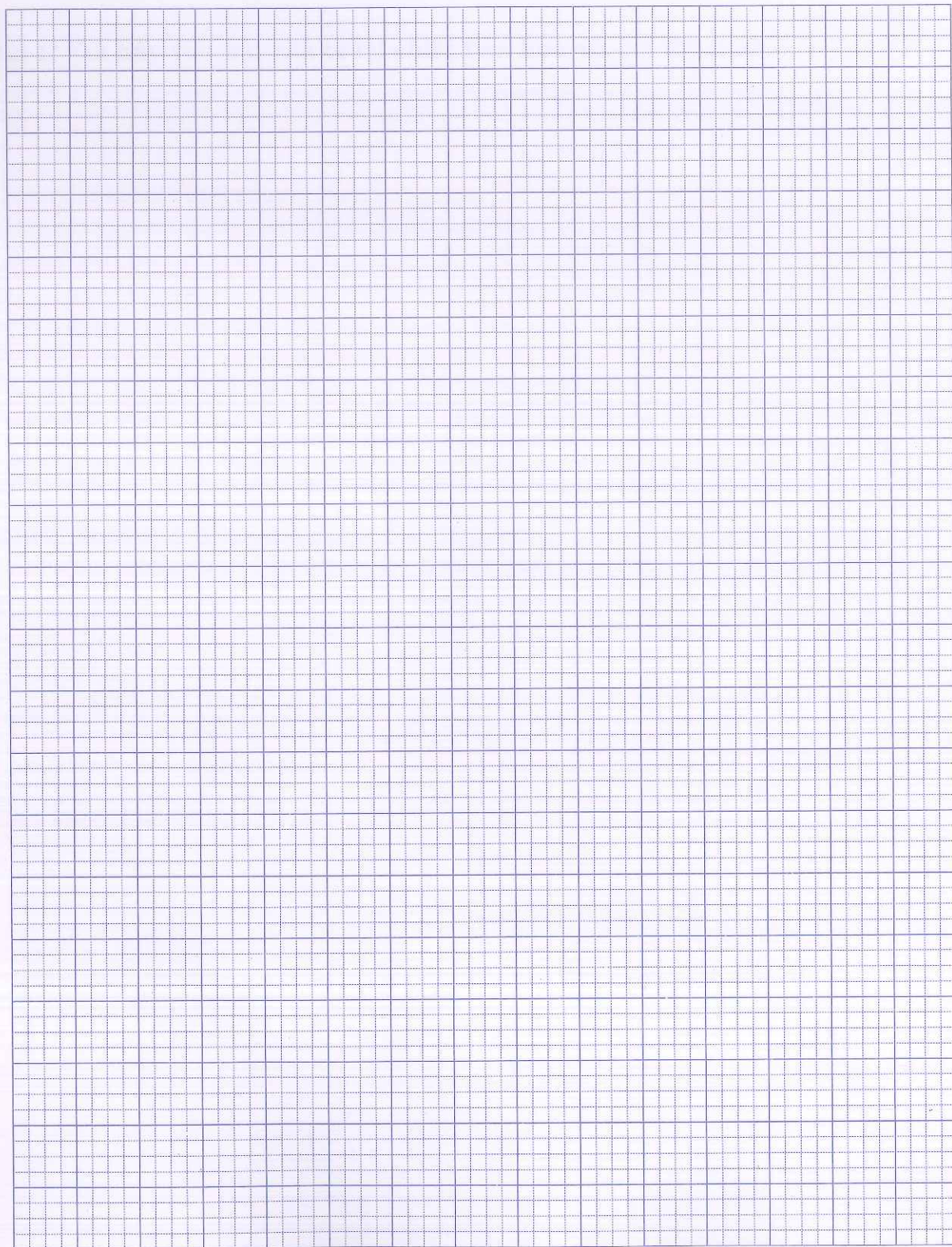
Bài 1. Em hãy viết bài văn tả lại chiếc bàn học mà em thích nhất.

52 Ôn hè Tiếng Việt 4

Bài 2. Em hãy viết bài văn kể một câu chuyện em đã được nghe hoặc được đọc về một người có tấm lòng nhân hậu.

A large rectangular area filled with a fine grid of small squares, typical of graph paper used for writing or drawing. The grid is composed of light blue lines on a white background.

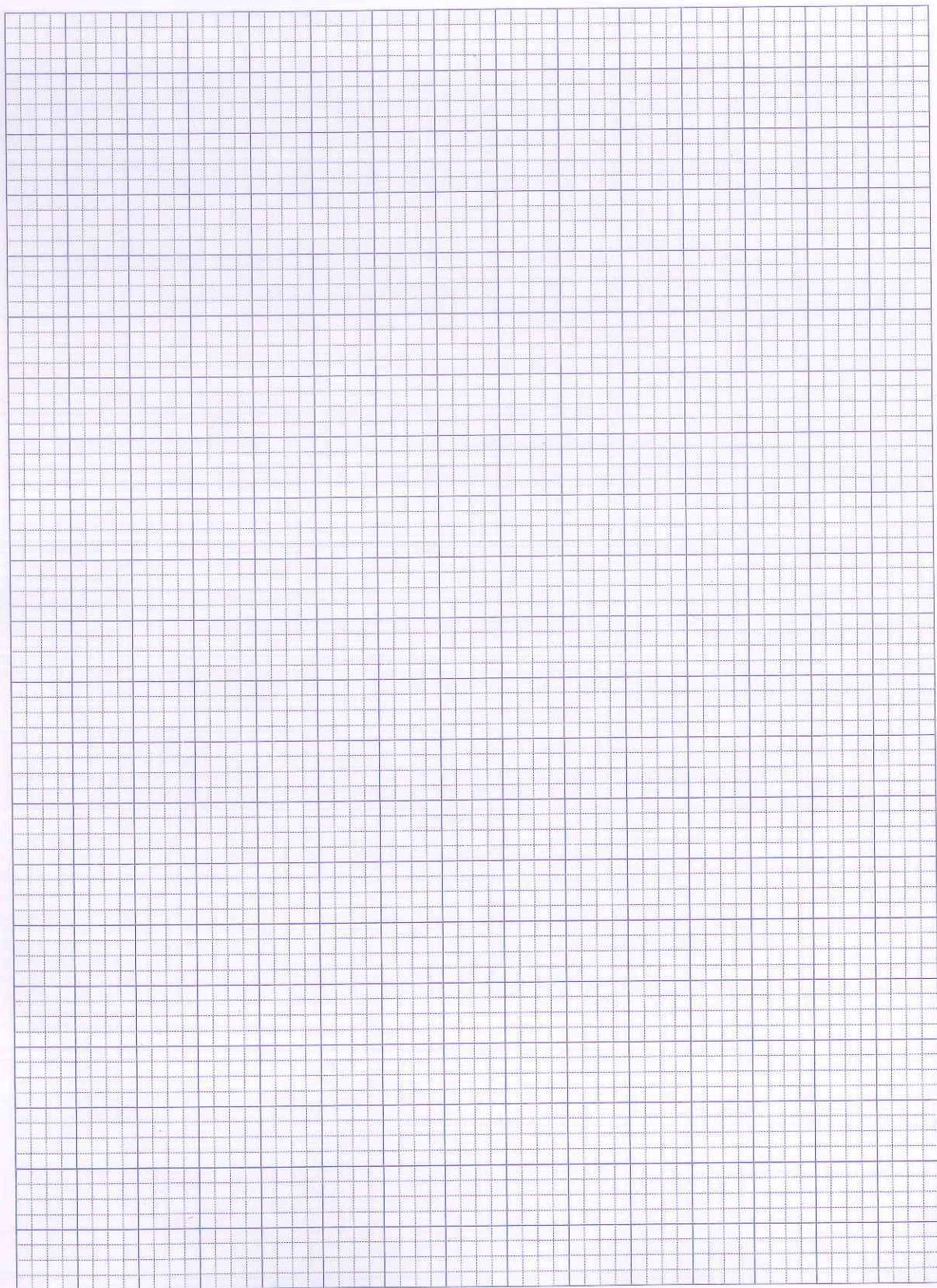
Bài 3. Nghe tin một người bạn ở trường cũ có chuyện buồn, em hãy viết thư để thăm hỏi và động viên người bạn đó?

A large rectangular area filled with a fine grid of small squares, intended for writing a letter. The grid is composed of 20 columns and 30 rows of squares.

Bài 4. Em hãy viết bài văn tả về một loài cây che bóng mát mà em biết.

A large grid of graph paper for writing, consisting of 20 columns and 30 rows of small squares.

Bài 5. Em hãy viết bài văn tả về một con vật nuôi trong nhà em.

A large rectangular area filled with a fine grid of small squares, typical of graph paper used for writing or drawing. The grid is composed of light blue lines on a white background.



I. Đọc thành tiếng và đọc hiểu (10 điểm)

1. Đọc thành tiếng (4 điểm)

Bài: Trăng ơi ... từ đâu đến? – Hai khổ thơ đầu - Trang 107 – SGK Tiếng Việt 4 (T2)

Câu hỏi: Trong hai khổ thơ đầu, trăng được so sánh với những gì?

2. Đọc hiểu và kiến thức tiếng Việt (6 điểm)

Về cuốn sách “Gió qua rừng liễu”

Gió qua rừng liễu là câu chuyện thiếu nhi của nhà văn Mỹ Kenneth Grabam. Nội dung câu chuyện kể về cuộc phiêu lưu kỳ thú của những con vật vô cùng đáng yêu. Trên chiếc ô tô mới của Cóc Trái Khoáy luôn phát ra tiếng kêu píp píp píp và chạy bạt mạng, họ đã đi qua dòng sông, qua bờ cỏ, khu rừng, qua nơi trú ngụ của những loài thú. Biết bao câu chuyện kỳ thú, bao cảnh trí thơ mộng, kỳ ảo, tất cả cùng cuộn cuộn như một giấc mơ cổ tích mà mọi lứa tuổi đều có thể đắm mê.

Chuột Chũi vốn làm việc trong một căn hầm chật chội, tăm tối. Nhưng rồi khi mùa xuân đến với sự chuyển mình của vạn vật, cậu chàng vứt bỏ tất cả để chạy ra ngoài. Cậu muốn hưởng thụ cuộc sống tươi rói, tràn ngập sinh khí sau một thời gian dài im ỉm cách xa mọi thứ. Chuột Chũi nhanh chóng kết bạn thân cùng Chuột Nước. Chuột Nước luôn gắn bó với dòng sông, yêu con nước tha thiết, và cũng như vậy, say mê chèo thuyền hơn tất cả. Bởi thế, Chuột Nước có tính cách phóng khoáng, tốt bụng, yêu đời và luôn luôn vui vẻ, nhiệt tình.

Sau khi kết thân, hai bạn cùng nhau thực hiện những hành trình thú vị. Họ đã khám phá ra ngôi nhà của Bác Lửng sống độc thân trong khu rừng hoang. Căn nhà của bác giữa khu rừng tựa thể ngọn lửa ấm áp, thơm tho giữa trập trùng tuyết lạnh khiến hai cậu Chuột mê mẩn. Nhưng rồi, những cuộc phiêu lưu đang chờ hai cậu và Bác Lửng cũng không thể nào ru rú mãi trong ngôi nhà êm ấm, khi ngoài kia, cuộc đời sống động đang chờ.

Dựa vào nội dung bài đọc trên, khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng nhất hoặc làm theo yêu cầu của mỗi câu hỏi.

Câu 1. Câu chuyện trên nói về cuộc phiêu lưu của những nhân vật nào? (0,5 điểm)

- A. Chuột Chũi, Chuột Nước, Bác Lửng và Cóc trái khoáy.
- B. Cây Liễu, Chuột Chũi, Chuột Nước, Bác Lửng và Cóc Trái Khoáy.
- C. Chuột Chũi, Chuột Nước, Bác Lửng, Cóc trái khoáy và chiếc Ô tô mới.

Câu 2. Dòng nào dưới đây nêu đúng tính cách của Chuột Nước? (0,5 điểm)

- A. Phóng khoáng, tốt bụng, yêu đời và luôn luôn vui vẻ, nhiệt tình.
- B. Sống khép mình, chỉ ru rú mãi trong ngôi nhà êm ấm.
- C. Khó tính, chỉ thích ở một mình, không muốn giao thiệp với ai.

Câu 3. Căn nhà của Bác Lửng như thế nào? (1 điểm)

- A. Tựa thể ngọn lửa ấm áp, thơm tho giữa trập trùng tuyết lạnh
- B. Là một căn hầm chật chội, tăm tối
- C. Là căn nhà nhỏ bên cạnh dòng sông với những con thuyền

Câu 4. Điều gì khiến Chuột Chũi vút bỏ tất cả để chạy ra khỏi căn nhà của mình? (1 điểm)

- A. Muốn hưởng thụ cuộc sống tươi rói, tràn ngập sinh khí sau một thời gian dài im ỉm cách xa
- B. Muốn thỏa mãn đam mê chèo thuyền trên dòng sông
- C. Muốn được đi trên chiếc ô tô mới luôn phát ra những tiếng píp píp và chạy bạt mạng

Câu 5. Câu nào dưới đây có cả hình ảnh so sánh và nhân hóa? (1 điểm)

- A. Căn nhà của Bác Lửng tựa thể ngọn lửa ấm áp, thơm tho giữa trập trùng tuyết lạnh.
- B. Tất cả cùng cuộn cuộn như một giấc mơ cổ tích mà mọi lứa tuổi đều có thể đắm mê.
- C. Chuột Chũi nhanh chóng kết bạn thân cùng Chuột Nước.

Câu 6. Bộ phận in đậm trong câu văn dưới đây trả lời cho câu hỏi nào? (1 điểm)

Sau khi kết thân, hai bạn cùng nhau thực hiện những hành trình thú vị.

- A. Khi nào?
- B. Ở đâu?
- C. Như thế nào?

Câu 7. Câu văn dưới đây thuộc mẫu câu nào? (1 điểm)

Gió qua rặng liễu là câu chuyện thiếu nhi của nhà văn Mỹ Kenneth Grabam.

- A. Ai - là gì?
- B. Ai - làm gì?
- C. Ai - thế nào?



I. Đọc thành tiếng và đọc hiểu (10 điểm)

1. Đọc thành tiếng (4 điểm)

Bài: Trăng ơi ... từ đâu đến? – Hai khổ thơ đầu - Trang 107 – SGK Tiếng Việt 4 (T2)

Câu hỏi: Trong hai khổ thơ đầu, trăng được so sánh với những gì?

2. Đọc hiểu và kiến thức tiếng Việt (6 điểm)

CÔ GIÁO VÀ HAI EM NHỎ

Nét sinh ra đã bất hạnh với bàn chân trái thiếu ba ngón. Càng lớn, đôi chân Nét lại càng teo đi và rồi Nét phải bò khi muốn di chuyển.

Khi em Na vào lớp Một, ở nhà một mình Nét buồn lắm, chỉ mong Na chóng tan trường về kể chuyện ở trường cho Nét nghe. Na kể rất nhiều về cô giáo: tà áo dài của cô trắng muốt, miệng cô cười tươi như hoa, cô đi nhẹ nhàng đến bên từng học sinh dạy các bạn viết, vẽ... Nghe Na kể, Nét ước mơ được đi học như Na.

Trong một tiết học vẽ, cô giáo cầm vở vẽ của Na. Na vẽ một cô gái đang cầm đôi đũa nhỏ đứng bên một cô gái. Na giải thích: “Em vẽ một cô tiên đang gõ đôi đũa thần chữa đôi chân cho chị em, để chị em cũng được đi học”. Cô giáo ngạc nhiên khi biết chị gái Na bị tật nguyền. Tối hôm ấy, cô đến thăm Nét. Biết Nét ham học, mỗi tuần ba buổi tối, cô dạy Nét học.

Còn một tháng nữa là kết thúc năm học. Mấy hôm nay, cô giáo thường kể cho 35 học trò của mình về một bạn nhỏ. Đôi chân bạn ấy không may bị tê liệt nên bạn phải ngồi xe lăn nhưng bạn vẫn quyết tâm học. Có lúc đau tê cứng cả lưng nhưng bạn vẫn cố viết và viết rất đẹp. Năm học sau, bạn ấy sẽ vào học cùng các em. Nghe cô kể, mắt Na sáng lên, Na vui và tự hào về chị mình lắm.

Bố mẹ Nét rơm rớm nước mắt khi biết nhà trường sẽ đặc cách cho Nét vào học lớp Hai. Còn Nét, cô bé đang hình dung cách cô giáo cùng các bạn nhỏ xúm xít đầy chiếc xe lăn.

Theo Tâm huyết nhà giáo

Dựa vào nội dung bài đọc trên, khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng nhất hoặc làm theo yêu cầu của mỗi câu hỏi.

Câu 1. Nét là một cô bé? (0,5 điểm)

- A.** Thích chơi hơn thích học. **B.** Có hoàn cảnh bất hạnh.
C. Yêu mến cô giáo. **D.** Thương chị.

Câu 2. Hoàn cảnh của ban Nét có gì đặc biệt? (0,5 điểm)

- A.** Bị tật bẩm sinh và càng lớn đôi chân càng teo đi.
- B.** Gia đình Nết khó khăn không cho bạn đến trường.
- C.** Nết mồ côi cha mẹ từ nhỏ.
- D.** Nết học yếu nên không muốn đến trường.

Câu 3. Vì sao cô giáo lại biết được hoàn cảnh của Nết mà giúp đỡ bạn? (0,5 điểm)

- A.** Vì cô gặp Nết đang ngồi xe lăn trên đường đi dạy về.
B. Vì Na đã kể cho cô nghe về hoàn cảnh của chị mình.
C. Vì ba mẹ đến trường kể cho cô nghe và xin cho Nết đi học.
D. Vì cô đọc được hoàn cảnh của Nết trên báo.

Câu 4. Cô giáo đã làm gì để giúp Nết? (0,5 điểm)

- A.** Mua cho bạn một chiếc xe lăn.
- B.** Cho Nét sách vở để đến lớp cùng bạn.
- C.** Đến nhà dạy học, kể cho học trò nghe về Nét, xin cho Nét vào học lớp Hai.
- D.** Nhờ học sinh trong lớp kèm cặp cho Nét việc học ở nhà cũng như ở trường.

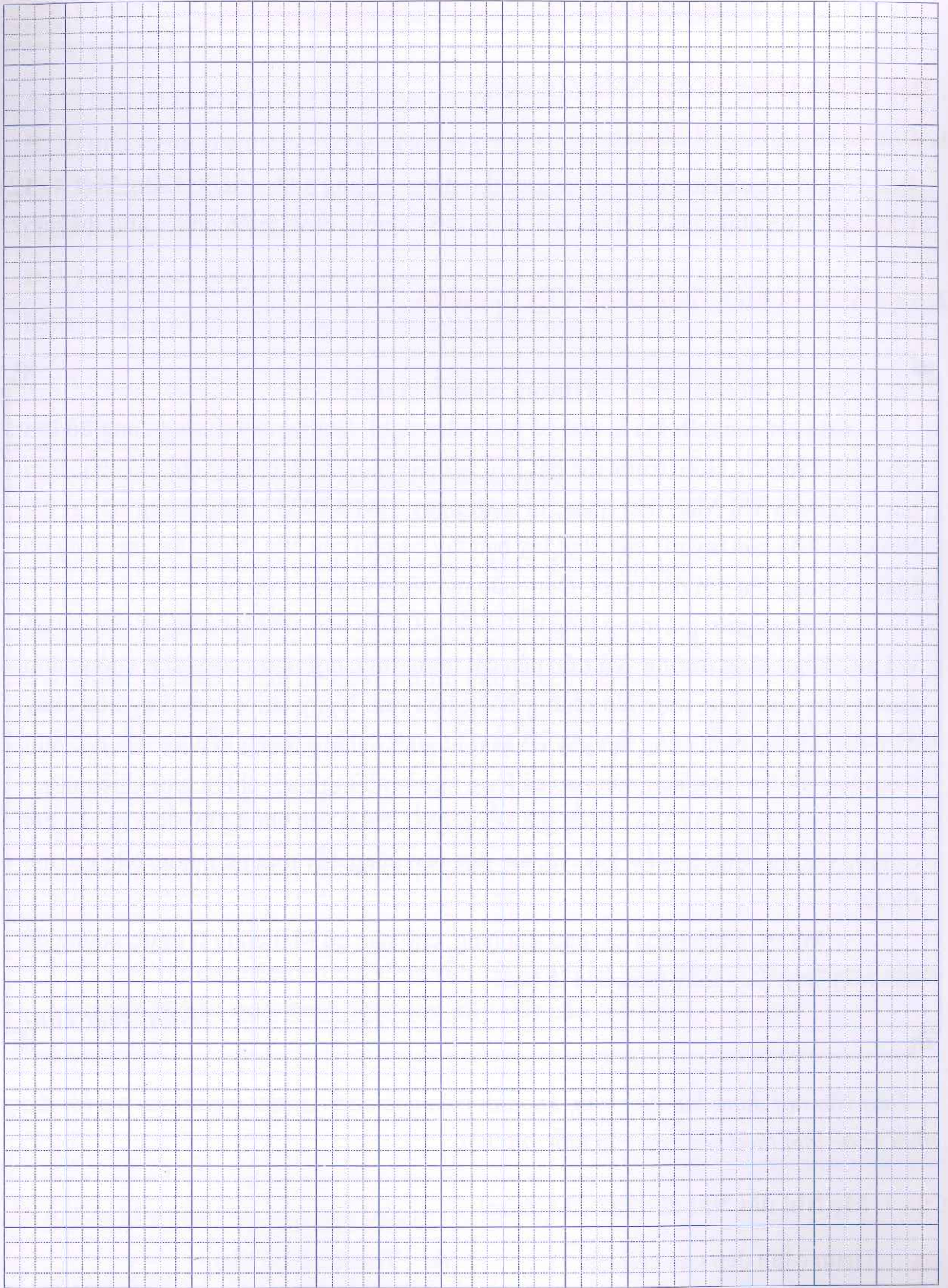
Câu 5. Câu chuyện muốn nói với chúng ta điều gì? (0,5 điểm)

A large grid of graph paper with a dashed midline for handwriting practice. The grid consists of 20 columns and 10 rows. A dashed horizontal line runs through the middle of each row, dividing it into two equal halves. The grid is designed for practicing letter formation and alignment.

Câu 6. Em học được điều gì từ bạn Nét qua câu chuyện trên? (1 điểm)

A large grid of graph paper. A dashed horizontal line runs across the middle of the page. A dashed vertical line runs down the left side of the page, creating a narrow margin. The grid is composed of small squares.

Câu 7. Nhóm từ nào dưới đây chỉ gồm những từ miêu tả vẻ đẹp của thiên nhiên?
(0,5 điểm)





I. Đọc thành tiếng và đọc hiểu (10 điểm)

1. Đọc thành tiếng (4 điểm)

Bài: Con chim chiến chiến – Hai khổ thơ đầu – Trang 148 – SGK Tiếng Việt 4 (T2)

Câu hỏi: Con chim chiến chiến bay lượn giữa khung cảnh thiên nhiên như thế nào?

2. Đọc hiểu và kiến thức tiếng Việt (6 điểm)

Những bông hoa tím

Cồn cát cao trên kia là chỗ cô Mai nằm nghỉ. Những cây dương đang độ lớn vây quanh mộ cô. Hôm trước mẹ dắt Nhi ra thăm mộ, mẹ đọc hàng chữ đỏ khắc trên bia: “Nguyễn Thị Mai, dân quân, hi sinh ngày 10-10-1968”. Mẹ không nói gì cả. Nhi cảm thấy bàn tay mẹ siết chặt lấy bàn tay bé nhỏ của Nhi. Ngày ấy, mẹ cùng cô Mai ở chung tiểu đội dân quân. Đêm nào mẹ cũng đi tuần trên bãi.

Những người già trong làng kể lại rằng: Chiều nào, cô Mai cũng ra cồn cát đỏ với một khẩu súng trường. Và trên nền cát trắng tinh, nơi ngực cô Mai tì xuống đón đường bay của giặc, mọc lên những bông hoa tím. Ngày chiếc máy bay bốc cháy đâm đầu xuống biển cũng là ngày cô Mai hi sinh. Những bông hoa ấy vừa nở, mùi thơm bay về tận làng làm nôn nao cả lòng người những buổi chiều như chiều nay.

Lũ trẻ ngồi im nghe các cụ già kể chuyện. Hôm sau chúng rủ nhau ra cồn cát cao tìm những bông hoa ấy. Lúc về, tay đứa nào cũng đầy một nắm hoa. Nhi gọi mẹ ríu rít:

– Mẹ ơi, những cồn cát cao sau làng, chỗ nào cô Mai cũng tì ngực xuống để bắn máy bay. Con thấy toàn hoa là hoa!

(Trần Nhật Thu)

Dựa vào nội dung bài đọc trên, khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng nhất hoặc làm theo yêu cầu của mỗi câu hỏi.

Câu 1. Mẹ Nhi dắt Nhi đi đâu? (0,5 điểm)

- | | |
|------------------------------|---------------------|
| A. Thăm cảnh đẹp của cồn cát | B. Thăm mộ cô Mai |
| C. Thăm trận địa bắn máy bay | D. Đi tuần trên bãi |

Câu 2. Vì sao mùi thơm của những bông hoa tím lại làm nôn nao lòng người?

(0,5 điểm)

- A.** Vì mùi thơm của những bông hoa tím rất nồng.
- B.** Vì mùi thơm của những bông hoa tím khi nở theo gió bay về tận làng.
- C.** Vì mùi thơm của những bông hoa tím nhắc mọi người nhớ đến các chiến sĩ đang chiến đấu ngoài mặt trận.
- D.** Vì mùi thơm của những bông hoa tím nhắc mọi người nhớ đến cô Mai - người liệt sĩ đã hi sinh vì cuộc sống hòa bình của dân làng.

Câu 3. Vì sao khi đứng trước mộ của cô Mai, mẹ lại siết chặt bàn tay bé nhỏ của Nhi? (0,5 điểm)

- A.** Vì mẹ muốn Nhi im lặng để tưởng nhớ cô Mai.
B. Vì mẹ căm giận kẻ thù đã giết chết cô Mai.
C. Vì mẹ rất xúc động khi nhớ đến người đồng đội đã hi sinh.
D. Vì mẹ thương cô Mai, người đồng đội của mình.

Câu 4. Điền vào chỗ trống để hoàn chỉnh câu sau: (1 điểm)

Sau khi nghe người già trong làng kể chuyện cô Mai chiến đấu bắn
máy bay địch và hi sinh anh dũng, lũ trẻ đã

Câu 5. Vì sao Nhi cho rằng trên những cồn cát sau làng, chỗ nào cô Mai cũng từ ngực xuống để bắn máy bay giặc? Em hãy viết câu trả lời: **(0,5 điểm)**

Câu 6. Em hãy viết tiếp vào chỗ trống: (0,5 điểm)

Dấu gạch ngang ở đoạn cuối bài có tác dụng:

[illegible]

Câu 7. Từ in đậm trong câu “Những bông hoa ấy vừa nở, mùi thơm bay về tận làng làm nôn nao cả lòng người những buổi chiều như chiều nay.” thuộc từ loại gì? (0,5 điểm)

- A.** Danh từ **B.** Động từ **C.** Tính từ

Câu 8. Gạch chân dưới chủ ngữ trong câu và cho biết chủ ngữ đó là danh từ hay cụm danh từ tạo thành?(1 điểm)

Cồn cát cao trên kia là chỗ cô Mai nằm nghỉ.

[illegible]

Câu 9. Đặt một câu kể Ai là gì? để nêu nhận định về cô Mai trong câu chuyện trên.
(1 điểm)

[illegible]

II. Chính tả và Tập làm văn (10 điểm)

1. Chính tả nghe – viết (4 điểm – 15 phút)

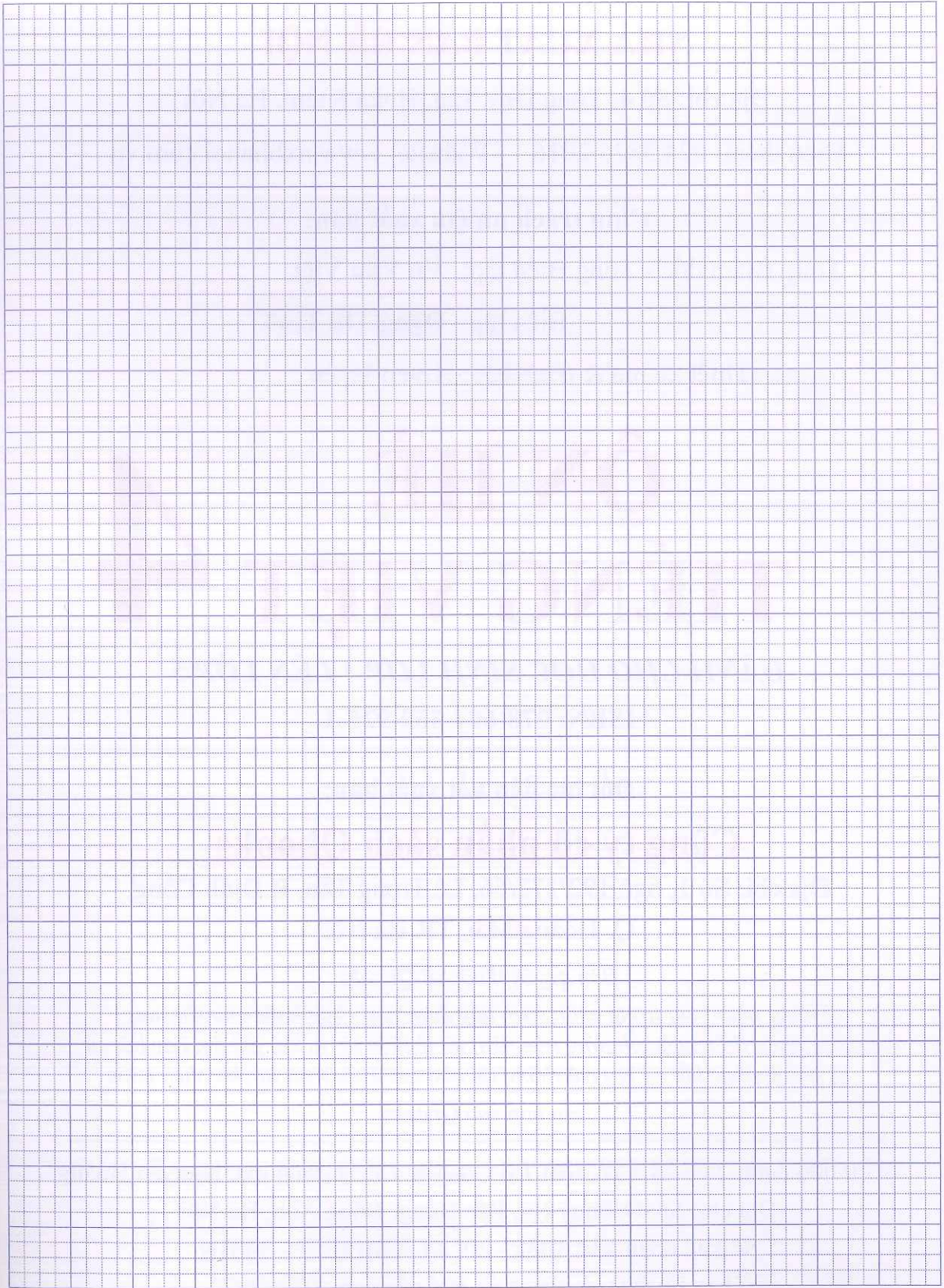
Sau trận mưa rào

Một giờ sau cơn dông, người ta hầu như không nhận thấy trời hè vừa ứ đọng. Mùa hè, mặt đất cũng chóng khô như đôi má em bé. Không gì đẹp bằng cây lá vừa tắm mưa xong, đang được mặt trời lau ráo, lúc ấy trong nó vừa tươi mát, vừa ấm áp. Khóm cây, luống cảnh trao đổi hương thơm và tia sáng. Trong tán lá mấy cây sung, chích chòe huyền ảo, chim sẻ tung hoành, gõ kiến leo dọc thân cây dẻ, mổ lách cách trên vỏ.

(V. Huy Gô - trích Những người khốn khổ)

2. Tập làm văn (6 điểm – 35 phút)

Em hãy viết một bài văn tả 1 món đồ chơi mà em thích nhất..



NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 4, Tổng Duy Tân, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 024.3825.2916 Website: www.nxbhanoi.com.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Tổng Giám đốc - Tổng Biên tập: **Vũ Văn Việt**

Biên tập: **Đặng Thị Tình**

Thiết kế bìa & trình bày: **Uyên Uyên**

ÔN HÈ TIẾNG VIỆT 4

DÀNH CHO HỌC SINH LỚP 4 LÊN LỚP 5

ISBN: 978-604-359-925-1

Đối tác liên kết xuất bản:

Công ty cổ phần sách Qbooks

Địa chỉ: Số 1, ngõ 192/173/66, Lê Trọng Tấn, P. Định Công,
Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

Bản quyền thuộc về Qbooks

Không phần nào trong cuốn sách này được sao chép hoặc chuyển sang bất cứ dạng thức hoặc phương tiện nào, dù là điện tử, in ấn, ghi âm hay bất cứ hệ thống phục hồi và lưu trữ thông tin nào nếu không có sự cho phép bằng văn bản của Qbooks.

In 10.000 cuốn, khổ 19 x 26,5cm Tại Công ty CP Thương mại Nguyễn Hoàng

Địa chỉ: Số 44 Thụy Hà, Bắc Hồng, Đông Anh, Hà Nội

Số xác nhận XB: 1082 - 2022/CXBIPH/77 - 74/HN

Theo QĐXB số: 967/QĐ-HN cấp ngày 07/4/2022

In xong và nộp lưu chiểu năm 2022